

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH KẾ TOÁN

TRÌNH ĐỘ: THẠC SĨ

MÃ NGÀNH: 8310301

(PHIÊN BẢN DÀNH CHO CƠ QUAN, DOANH NGHIỆP)

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

| | |
|--|----|
| I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO | 2 |
| 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo | 2 |
| 2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives)..... | 5 |
| 2.1. Mục tiêu chung | 5 |
| 2.2. Mục tiêu cụ thể | 5 |
| 3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes) | 6 |
| 4. Ma trận mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) | 8 |
| 5. Ma trận chuẩn đầu ra đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF).. | 9 |
| 6. Ma trận chuẩn đầu ra đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF..... | 10 |
| II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC | 12 |
| 1. Cấu trúc chương trình dạy học | 12 |
| 2. Nội dung chương trình | 13 |
| 3. Kế hoạch dạy học toàn khóa..... | 15 |
| 4. Sơ đồ tiến trình đào tạo | 17 |
| 5. Phương pháp giảng dạy..... | 19 |
| 6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập..... | 21 |
| 7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần..... | 22 |
| 8. Yêu cầu về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo | 29 |
| III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO | 30 |

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, KHÓA 2024
NGÀNH KẾ TOÁN

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UEF ngày tháng 4 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh)*

I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

| | |
|--|--|
| Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành (tiếng Việt) | KẾ TOÁN |
| Tên ngành đào tạo và các chuyên ngành (tiếng Anh) | ACCOUNTING |
| Mã ngành đào tạo | 8340301 |
| Trường cấp bằng | Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh |
| Tên văn bằng | Bằng Thạc sĩ |
| Trình độ đào tạo | Thạc sĩ |
| Định hướng đào tạo | Định hướng ứng dụng |
| Đơn vị quản lý chương trình đào tạo | Viện Đào tạo sau đại học |
| Thông tin về chứng nhận kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (nếu có) | |
| Tổng khối lượng kiến | 60 tín chỉ |

| thức | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|--|------------|----------|------------|---|-------------------------------|---|---|---------------|---|---|---------------|---|---|-------------------|---|---|-------------------|---|---|--------------|---|
| Hình thức đào tạo | Chính quy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thời gian đào tạo | 2 năm | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Chuẩn đầu vào | <p>Điều kiện dự tuyển:</p> <p>a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;</p> <p>b) Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;</p> <p>c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành và theo quy định của CTĐT của Trường.</p> <p>d) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định hiện hành của Trường tại Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ; Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường</p> <p>Yêu cầu về học bổ sung kiến thức đối với người dự tuyển:</p> <p>a) Ngành phù hợp (ngành đào tạo ở trình độ đại học) bao gồm: Kế toán</p> <p>b) Các ngành phải học bổ sung kiến thức bao gồm: Các ngành gần (cùng mã cấp II) và các ngành khác (không cùng mã cấp II) đối với ngành Kế toán</p> <p>Đối với các ngành khác với ngành Kế toán, người dự tuyển phải có giấy xác nhận của cơ quan công tác về việc đang làm công việc có liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.</p> <p>c) Danh mục các học phần cần bổ sung kiến thức:</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>STT</th> <th>Học phần</th> <th>Số tín chỉ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>Lý thuyết tài chính - Tiền tệ</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>2</td> <td>Kinh tế vi mô</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>3</td> <td>Kinh tế vĩ mô</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>4</td> <td>Nguyên lý kế toán</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>5</td> <td>Marketing căn bản</td> <td>3</td> </tr> <tr> <td>6</td> <td>Quản trị học</td> <td>3</td> </tr> </tbody> </table> | STT | Học phần | Số tín chỉ | 1 | Lý thuyết tài chính - Tiền tệ | 3 | 2 | Kinh tế vi mô | 3 | 3 | Kinh tế vĩ mô | 3 | 4 | Nguyên lý kế toán | 3 | 5 | Marketing căn bản | 3 | 6 | Quản trị học | 3 |
| STT | Học phần | Số tín chỉ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lý thuyết tài chính - Tiền tệ | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Kinh tế vi mô | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Kinh tế vĩ mô | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nguyên lý kế toán | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Marketing căn bản | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Quản trị học | 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thang điểm đánh giá và cách thức đánh giá kết quả học tập | Thang điểm 4, theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình thạc sĩ của Trường | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Điều kiện tốt | Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường, các | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | |
|--|--|
| nghịp | <p>điều kiện chuyên môn bao gồm:</p> <p>a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;</p> <p>b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GD&ĐT công bố, còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp hồ sơ xét tốt nghiệp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài.</p> |
| Vị trí việc làm | <ul style="list-style-type: none"> - Chuyên viên bậc cao về kế toán, kiểm soát, kiểm toán, tài chính tại các tổ chức kinh doanh, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ngân hàng và các tổ chức tín dụng và các tổ chức công của Nhà nước (như: kế toán trưởng, trưởng ban kiểm soát nội bộ, kiểm ban kiểm soát/kiểm toán,...). - Chuyên gia phân tích, tư vấn ứng dụng ở trình độ cao trong lĩnh vực Kế toán - tài chính tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các tổ chức công của Nhà nước nhằm cải tiến công tác kế toán, kiểm soát, kiểm toán và quản lý tài chính. - Chuyên gia tư vấn, nghiên cứu độc lập về Kế toán, kiểm toán, tài chính hoặc tham gia ở vị trí cấp quản lý tại các phòng ban (như: phòng tài chính, phòng kiểm toán độc lập, phòng kế hoạch, kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro, hoặc tham gia vào ban quản lý cấp cao,...) trong các doanh nghiệp trong và ngoài nước, ngân hàng và tổ chức tín dụng, các tổ chức công của Nhà nước. - Chuyên gia giảng dạy và hướng dẫn thực hành trong lĩnh vực Kế toán - tài chính tại các tổ chức giáo dục trong và ngoài nước. |
| Khả năng học tập, nâng cao trình độ của người học sau khi tốt nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng tự học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ về lĩnh vực chuyên môn liên quan chuyên ngành đào tạo; - Có thể tiếp tục học lên trình độ tiến sĩ các ngành phù hợp với chuyên ngành đào tạo. |
| Chương trình đào tạo đã tham khảo | <ul style="list-style-type: none"> - Trong nước: Chương trình Thạc sĩ Kế toán Trường ĐH Kinh tế TP.HCM |

| | |
|---|---|
| | <p><i>Website:</i> https://tuyensinh.uch.edu.vn/bai-viet/chuyen-nganh-ke-toan-thac-si-huong-ung-dung/</p> <p>- Trong nước: Chương trình Thạc sĩ Kế toán Trường ĐHQG Hà Nội</p> <p><i>Website:</i> https://ueb.vnu.edu.vn/Dao-Tao/UIB/chuong-trinh-dao-tao-thac-si-nganh-ke-toan-dinh-huong-ung-dung-ap-dung-tuyen-sinh-tu-nam-2023/1665/1668/1684/34741</p> <p>- Nước ngoài: Chương trình Thạc sĩ Kế toán Trường ĐHQG Australian National University, Úc</p> <p><i>Website:</i> https://programsandcourses.anu.edu.au/program/7414xmacct</p> <p>- Nước ngoài: Chương trình Thạc sĩ Kế toán Trường ĐHQG Toulouse School Management, Pháp</p> <p><i>Website:</i> https://tsm-education.fr/formations/masters/comptabilite-controlc-audit</p> |
| Thời gian thiết kế/ điều chỉnh bản mô tả chương trình đào tạo | Ngày 16/03/2024 |

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives)

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Kế toán theo định hướng ứng dụng; đào tạo cho học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp vững vàng và chuyên nghiệp; có kiến thức chuyên sâu về Kế toán - tài chính; có kỹ năng làm việc độc lập, sáng tạo; có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề liên quan đến Kế toán - tài chính và vận dụng tốt vào thực tế công việc; có khả năng nghiên cứu, học tập suốt đời.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- **PO1 (Kiến thức).** Cung cấp cho người học kiến thức nền tảng về triết học; kiến thức thực tế sâu, rộng liên quan đến Kế toán - tài chính; kiến thức lý thuyết chuyên sâu, hiện đại về Kế toán - tài chính và các kiến thức liên ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, kiểm toán, pháp luật.
- **PO2 (Kỹ năng).** Rèn luyện cho người học kỹ năng tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin; nhận biết và giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kế toán - tài chính; cũng như hoạch định, tổ chức và quản lý các hoạt động liên quan trong lĩnh vực; có kỹ năng ngoại ngữ để có thể giao tiếp và phát triển nghề nghiệp trong môi trường quốc tế; có kỹ năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi

với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao; có năng lực tự nghiên cứu và tự học tập suốt đời.

- **PO3 (Mức tự chủ và trách nhiệm).** Phát triển cho người học ý thức đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm cộng đồng; năng lực nghiên cứu ứng dụng, tự định hướng, đưa ra những sáng kiến quan trọng, những kết luận mang tính chuyên gia; năng lực, quản lý, hướng dẫn người khác cũng như đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn liên quan đến lĩnh vực Kế toán - tài chính.

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes)

| Nhóm | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | Trình độ năng lực (*) | Chung/ Chuyên biệt |
|-----------|---------------------|---|-----------------------|--------------------|
| Kiến thức | PLO1 | Phân tích được các nguyên lý và học thuyết nền tảng của triết học để xác định, xây dựng và giải quyết các vấn đề một cách hệ thống, khoa học trong lĩnh vực nghiên cứu. | 4/6 | Chung |
| | PLO2 | Giải thích và so sánh một cách có hệ thống các kiến thức về Kế toán - tài chính chuyên sâu, hiện đại và quốc tế để có thể vận dụng trong việc đảm nhận các công việc của chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán - tài chính. | 5/6 | Chuyên biệt |
| | PLO3 | Đánh giá và diễn giải được các kiến thức thực tiễn, liên ngành có liên quan nhằm hỗ trợ cho việc hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chức năng Kế toán - tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế tại các đơn vị và tổ chức. | 5/6 | Chuyên biệt |
| | PLO4 | Chọn lựa phương pháp tư duy phân tích, quy trình nghiên cứu khoa học ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý, tài chính để từ đó nhận diện và giải quyết các vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực Kế toán - tài chính. | 5/6 | Chuyên biệt |
| Kỹ năng | PLO5 | Phối hợp các kỹ năng tổ chức, tổng hợp, phân tích đánh giá và hệ thống hoá các dữ liệu và thông tin để nhận diện và giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến lĩnh vực Kế toán - tài chính một cách khoa học, hiệu quả và đột phá. | 4/5 | Chuyên biệt |
| | PLO6 | Chuyển biến một cách thành thạo và hiệu quả các kỹ năng sử dụng công nghệ và làm việc nhóm, phản biện nhằm tìm ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Kế toán - tài chính. | 4/5 | Chuyên biệt |

| Nhóm | Chuẩn đầu ra (PLOs) | | Trình độ năng lực (*) | Chung/ Chuyên biệt |
|---------------------------|---------------------|---|-----------------------|--------------------|
| | PLO7 | Lồng ghép các kỹ năng truyền đạt, phổ biến tri thức dựa trên sự am hiểu thực tiễn các vấn đề về Kế toán - tài chính nhằm có thể thảo luận với người cùng ngành và những người khác. | 4/5 | Chuyên biệt |
| | PLO8 | Tích hợp các kỹ năng về ngoại ngữ tương đương trình độ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam trong lĩnh vực chuyên môn và giao tiếp trong môi trường đa văn hóa. | 4/5 | Chung |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | PLO9 | Thấm nhuần ý thức đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm cộng đồng. | 5/5 | Chung |
| | PLO10 | Hình thành tính chuyên nghiệp và tác phong làm việc khoa học, dễ dàng thích nghi trong môi trường biến động, cạnh tranh, hội nhập kinh tế quốc tế. | 5/5 | Chuyên biệt |
| | PLO11 | Thể hiện khả năng hoạch định, xây dựng, tổ chức, quản lý, đánh giá, cải tiến nhằm nâng cao hiệu quả, phát huy trí tuệ tập thể về chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực Kế toán - tài chính. | 5/5 | Chuyên biệt |
| | PLO12 | Duy trì năng lực nghiên cứu ứng dụng, tự định hướng, đưa ra những sáng kiến quan trọng, dự báo, kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực Kế toán - tài chính. | 5/5 | Chuyên biệt |

(*) Thang đo trình độ năng lực:

| Mức độ (Bậc trình độ năng lực) | Kiến thức Thang Bloom (6 bậc) | Kỹ năng Thang Dave (5 bậc) | Mức độ tự chủ và trách nhiệm Thang Krathwohl (5 bậc) |
|-----------------------------------|--|---|--|
| 1 | Nhớ | Bắt chước | Tiếp nhận |
| | Có thể nhắc lại các thông tin đã được tiếp nhận trước đó | Khả năng lặp lại hành vi sau khi được quan sát đầy đủ | Khả năng lắng nghe và ý thức tiếp thu kiến thức |
| 2 | Hiểu | Thao tác | Đáp ứng |

| Mức độ (<i>Bậc trình độ năng lực</i>) | Kiến thức Thang Bloom (6 bậc) | Kỹ năng Thang Dave (5 bậc) | Mức độ tự chủ và trách nhiệm Thang Krathwohl (5 bậc) |
|---|--|---|--|
| | Nắm được ý nghĩa của thông tin, thể hiện qua khả năng diễn giải, suy diễn, liên hệ, khái quát, diễn đạt lại kiến thức đã học | Khả năng hoàn thành một kỹ năng theo như chỉ dẫn | Khả năng tham gia tích cực vào quá trình học tập |
| 3 | Vận dụng | Làm chuẩn xác | Hình thành giá trị |
| | Áp dụng thông tin, khái niệm đã biết vào một tình huống, điều kiện mới để giúp giải quyết vấn đề | Khả năng lặp lại chính xác, nhịp nhàng, đúng đắn một kỹ năng, thường thực hiện độc lập không cần phải hướng dẫn | Khả năng tìm thấy được giá trị của thông tin và đánh giá theo quan điểm riêng |
| 4 | Phân tích | Phối hợp | Tổ chức |
| | Chia kiến thức, thông tin thành những phần nhỏ và chỉ ra mối liên hệ của chúng tới tổng thể | Khả năng kết hợp được nhiều kỹ năng theo thứ tự chính xác, nhịp nhàng và ổn định | Khả năng sử dụng phối hợp kiến thức, niềm tin, giá trị để giải quyết/ lý giải vấn đề |
| 5 | Đánh giá | Làm thuần thục | Hình thành phẩm chất |
| | Đưa ra nhận định, phán quyết của bản thân đối với thông tin dựa trên các chuẩn mực, tiêu chí | Khả năng hoàn thành dễ dàng một hay nhiều kỹ năng và trở thành tự nhiên, không đòi hỏi sự cố gắng về trí lực và thể lực | Khả năng kiểm soát đầu ra và ứng xử dựa trên hệ thống giá trị riêng |
| 6 | Sáng tạo | - | - |
| | Xác lập thông tin, sự vật mới trên cơ sở những thông tin, sự vật đã có | - | - |

4. Ma trận mục tiêu (POs) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs) | | | | | | | | | | | |
|----------------|--|---|---|---|---|---|---|---|---|----|----|----|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PO1 | x | x | x | x | | | | | | | | |
| PO2 | | | | | x | x | x | x | | | | |
| PO3 | | | | | | | | | x | x | x | x |

5. Ma trận chuẩn đầu ra đáp ứng Khung trình độ quốc gia Việt Nam (VQF)

| Chuẩn đầu ra (PLOs) | Bậc 6 Khung trình độ quốc gia Việt Nam * | | | | | | | | | | | |
|---------------------|--|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | K1 | K2 | K3 | S1 | S2 | S3 | S4 | S5 | A1 | A2 | A3 | A4 |
| PLO1 | X | | | | | | | | | | | |
| PLO2 | X | | | | | | | | | | | |
| PLO3 | X | X | | | | | | | | | | |
| PLO4 | | X | X | | | | | | | | | |
| PLO5 | | | | X | | X | | | | | | |
| PLO6 | | | | X | | | X | | | | | |
| PLO7 | | | | | X | | | | | | | |
| PLO8 | | | | | | | | X | | | | |
| PLO9 | | | | | | | | | X | X | X | X |
| PLO10 | | | | | | | | | X | X | | |
| PLO11 | | | | | | | | | | | X | X |
| PLO12 | | | | | | | | | | X | | |

* Mô tả bậc 7 Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

| Mã | Chuẩn đầu ra đối với người tốt nghiệp bậc 7 VQF |
|----------------------|---|
| Kiến thức (K) | |
| K1 | Kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết chuyên sâu, rộng, tiên tiến, nắm vững các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo. |

| Mã | Chuẩn đầu ra đối với người tốt nghiệp bậc 7 VQF |
|--------------------------------------|--|
| K2 | Kiến thức liên ngành có liên quan. |
| K3 | Kiến thức chung về quản trị và quản lý. |
| Kỹ năng (S) | |
| S1 | Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra các giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. |
| S2 | Kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác. |
| S3 | Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. |
| S4 | Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp. |
| S5 | Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. |
| Mức tự chủ và trách nhiệm (A) | |
| A1 | Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng. |
| A2 | Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. |
| A3 | Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn. |
| A4 | Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn. |

6. Ma trận chuẩn đầu ra đáp ứng sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF

| Chuẩn đầu ra (PLOs) | Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF * | | | | | | | | | | |
|---------------------|--|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | M1 | M2 | M3 | V1 | V2 | C1 | C2 | C3 | C4 | P1 | P2 |
| PLO1 | X | X | | X | X | X | | | | X | X |
| PLO2 | X | X | | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PLO3 | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X |
| PLO4 | X | X | | X | X | X | X | | | X | X |
| PLO5 | X | X | | X | X | X | X | | X | X | X |
| PLO6 | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X |

| Chuẩn đầu ra (PLOs) | Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF * | | | | | | | | | | |
|---------------------|--|----|----|----|----|----|----|----|----|----|----|
| | M1 | M2 | M3 | V1 | V2 | C1 | C2 | C3 | C4 | P1 | P2 |
| PLO7 | X | X | X | X | X | X | X | | | X | X |
| PLO8 | X | X | X | X | X | X | | X | | X | X |
| PLO9 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PLO10 | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PLO11 | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X |
| PLO12 | X | X | X | X | X | X | X | | X | X | X |

* *Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF:*

| Mã | Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF |
|------------------------------|---|
| Sứ mạng (M) | |
| M1 | Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập toàn cầu. |
| M2 | Xây dựng môi trường tự do học thuật và nghiên cứu giúp người học phát triển toàn diện, năng động và sáng tạo. |
| M3 | Phát triển năng lực làm việc thực tế, tính chuyên nghiệp và tinh thần trách nhiệm với xã hội thông qua việc kết nối chặt chẽ với doanh nghiệp và cộng đồng. |
| Tầm nhìn (V) | |
| V1 | Trở thành một trong những trường đại học hàng đầu Việt Nam, có uy tín trong khu vực. |
| V2 | Là cái nôi đào tạo ra những công dân toàn cầu thành đạt và sẵn sàng cống hiến cho xã hội. |
| Giá trị cốt lõi (C) | |
| C1 | Xuất sắc: Cung cấp chương trình và dịch vụ đào tạo xuất sắc. |
| C2 | Sáng tạo: Khuyến khích đổi mới sáng tạo trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, phát triển ý tưởng khởi nghiệp. |
| C3 | Hội nhập: Hợp tác và hội nhập quốc tế toàn diện. |
| C4 | Phát triển: Không ngừng phát triển và nâng cao chất lượng mọi hoạt động của Trường. |
| Triết lý giáo dục (P) | |
| P1 | Giáo dục toàn diện Giáo dục người học phát triển toàn diện về phẩm chất và năng lực, có tinh thần trách nhiệm với cộng đồng và xã hội, có tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế, có khả năng thích nghi với sự biến đổi của thế giới. |

| | |
|-----------|---|
| Mã | Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của UEF |
| P2 | <i>Học tập suốt đời</i> Ứng dụng các phương pháp, công nghệ giảng dạy hiện đại, tiên tiến; xây dựng môi trường học tập, nghiên cứu đa dạng nhằm hình thành, rèn luyện và thúc đẩy năng lực tự học và học tập suốt đời cho người học. |

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Cấu trúc chương trình dạy học

| STT | Khối kiến thức | Khối lượng kiến thức | | | | Số học phần/môn học |
|-------------|---|----------------------|-----------|-----------|---------------|---------------------|
| | | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Tỉ lệ % | |
| I. | Kiến thức chung | 4 | 4 | - | 6,7% | 1 |
| 1.1 | <i>Triết học</i> | 4 | 4 | - | | 1 |
| II. | Kiến thức ngành | 41 | 26 | 15 | 68,3% | 14 |
| 2.1 | <i>Nghiên cứu khoa học</i> | 5 | 5 | - | 8,3% | 2 |
| 2.1.1 | <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học</i> | 3 | 3 | - | | 1 |
| 2.1.2 | <i>Chuyên đề nghiên cứu QTKD/TC-NH/Kế toán/Luật Kinh tế/ Ngôn ngữ Anh (Viết luận văn tốt nghiệp)/QHCC</i> | 2 | 2 | - | | 1 |
| 2.2 | <i>Cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành</i> | 36 | 21 | 15 | 60,0% | 12 |
| 2.2.1 | <i>Bắt buộc</i> | 21 | 21 | - | - | 7 |
| 2.2.2 | <i>Tự chọn</i> | 15 | - | 15 | - | 5 |
| III. | Kiến thức tốt nghiệp | 15 | 15 | - | 25,0 % | 2 |
| 3.1 | <i>Chuyên đề thực tế</i> | 6 | 6 | - | - | 1 |
| 3.2 | <i>Đề án tốt nghiệp</i> | 9 | 9 | - | - | 1 |
| | Tổng cộng | 60 | 45 | 15 | 100% | 17 |
| | | | 75.0% | 25.0% | | |

Tổng khối lượng kiến thức của CTĐT: 60 tín chỉ

2. Nội dung chương trình

| STT | Mã HP | Tên học phần | | Loại HP | Ngôn ngữ | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|--|---------|---|--|---------|----------|------------|----|----|----|----|-------------|-----------------|
| | | Tiếng Việt | Tiếng Anh | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | |
| I. Kiến thức chung | | | | | | 4 | | | | | | |
| 1.1 | PHI6101 | Triết học | Philosophy | BB | | 4 | 4 | | | | | |
| II. Kiến thức ngành | | | | | | 41 | | | | | | |
| <i>II.1. Nghiên cứu khoa học</i> | | | | | | 5 | | | | | | |
| 2.1 | RES6102 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Scientific Method of Research | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.2 | ACC6119 | Chuyên đề nghiên cứu kế toán | Research Project in Accounting | BB | | 2 | 2 | | | | | |
| <i>II.2. Cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành</i> | | | | | | 36 | | | | | | |
| 2.3 | ECO6101 | Kinh tế học | Economics | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.4 | STA6101 | Thống kê và phân tích dữ liệu | Statistics and Data Analysis | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.5 | ACC6110 | Kế toán tài chính | Financial Accounting | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.6 | ACC6111 | Kế toán quản trị | Managerial Accounting | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.7 | FIN6111 | Kinh tế lượng tài chính | Financial Econometrics | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.8 | ACC6106 | Phân tích tài chính | Financial Analysis | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.9 | ACC6114 | Lý thuyết kế toán (Các trường phái kế toán) | Accounting theory (School of Accounting) | BB | | 3 | 3 | | | | | |
| | | <i>Chọn 5/8 học phần sau</i> | | | | 15 | | | | | | |

| STT | Mã HP | Tên học phần | | Loại HP | Ngôn ngữ | Số tín chỉ | | | | | Mã HP trước | Mã HP song hành |
|----------------------------------|---------|--|------------------------------------|---------|----------|------------|----|----|----|----|-------------|-----------------|
| | | Tiếng Việt | Tiếng Anh | | | Tổng | LT | TH | ĐA | TT | | |
| 2.10 | ACC6112 | Kiểm toán | Auditing | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.11 | ACC6109 | Kế toán công | Public Accounting | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.12 | LAW6101 | Luật Hợp đồng | Contract Law | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.13 | ACC6116 | Kiểm soát nội bộ | Internal control | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.14 | ACC6117 | Đạo đức kế toán kiểm toán | Ethics in accounting and auditing | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.15 | ACC6118 | Kế toán tài chính quốc tế | International Financial Accounting | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.16 | FIN6116 | Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính | Financial derivatives and risk | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| 2.17 | ACC6108 | Hệ thống thông tin kế toán | Accounting Information System | TC | | 3 | 3 | | | | | |
| III. Kiến thức tốt nghiệp | | | | | | 15 | | | | | | |
| 3.1 | ACC6402 | Chuyên đề thực tế | Practical Seminar | BB | | 6 | | | X | | | |
| 3.2 | ACC6403 | Đề án tốt nghiệp | Minor Thesis | BB | | 9 | | | X | | | |
| Tổng khối lượng kiến thức | | | | | | 60 | | | | | | |

Ghi chú: BB: Bắt buộc; TC: Tự chọn; LT: Lý thuyết; TH: Thực hành; ĐA: Đề án/ Khóa luận; TT: Thực tập, thực tế

3. Kế hoạch dạy học toàn khóa

| STT | Mã HP | Tên học phần | | Loại HP | Mã HP học trước | Ngôn ngữ | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Phân bổ số tiết | | | | Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ) | Đơn vị quản lý HP |
|-----------------|---------|---|--|---------|-----------------|----------|------------|--------------|-----------------|-----------|----|----|---|-------------------|
| | | Tiếng Việt | Tiếng Anh | | | | | | LT | TH | ĐA | TT | | |
| Học kỳ 1 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | PHI6101 | Triết học | Philosophy | BB | | | 4 | 60 | 45 | 15 | | | 90 | V.ĐTSDH |
| 2 | ECO6101 | Kinh tế học | Economics | BB | | | 3 | 45 | 28 | 17 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 3 | RES6102 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | Scientific Method of Research | BB | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 4 | ACC6111 | Kế toán quản trị | Managerial Accounting | BB | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 5 | FIN6111 | Kinh tế lượng tài chính | Financial Econometrics | BB | | | 3 | 45 | 45 | | | | 60 | V.ĐTSDH |
| | | Cộng | | | | | 16 | 240 | 178 | 62 | | | 330 | |
| Học kỳ 2 | | | | | | | | | | | | | | |
| 6 | STA6101 | Thống kê và phân tích dữ liệu | Statistics and Data Analysis | BB | | | 3 | 45 | 19 | 26 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 7 | ACC6110 | Kế toán tài chính | Financial Accounting | BB | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 8 | ACC6114 | Lý thuyết kế toán (Các trường phái kế toán) | Accounting theory (School of Accounting) | BB | | | 3 | 45 | 45 | | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 9 | ACC6106 | Phân tích tài chính | Financial Analysis | BB | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |

| STT | Mã HP | Tên học phần | | Loại HP | Mã HP học trước | Ngôn ngữ | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Phân bổ số tiết | | | | Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ) | Đơn vị quản lý HP |
|-----|-----------------|--|------------------------------------|---------|-----------------|----------|------------|--------------|-----------------|-----------|----|----|---|-------------------|
| | | Tiếng Việt | Tiếng Anh | | | | | | LT | TH | ĐA | TT | | |
| 10 | ACC6119 | Chuyên đề nghiên cứu kế toán | Research Project in Accounting | BB | | | 2 | 30 | 15 | 15 | | | 40 | V.ĐTSDH |
| | | Cộng | | | | | 14 | 210 | 139 | 71 | | | 280 | |
| | Học kỳ 3 | | | | | | | | | | | | | |
| | | <i>Chọn 5/8 học phần dưới đây</i> | | | | | | | | | | | | V.ĐTSDH |
| 11 | ACC6112 | Kiểm toán | Auditing | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 12 | ACC6109 | Kế toán công | Public Accounting | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 13 | LAW6101 | Luật Hợp đồng | Contract Law | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 14 | ACC6116 | Kiểm soát nội bộ | Internal control | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 15 | ACC6117 | Đạo đức kế toán kiểm toán | Ethics in accounting and auditing | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 16 | ACC6118 | Kế toán tài chính quốc tế | International Financial Accounting | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 17 | FIN6116 | Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính | Financial derivatives and risk | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |
| 18 | ACC6108 | Hệ thống thông tin kế toán | Accounting Information System | TC | | | 3 | 45 | 30 | 15 | | | 60 | V.ĐTSDH |

| STT | Mã HP | Tên học phần | | Loại HP | Mã HP học trước | Ngôn ngữ | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Phân bổ số tiết | | | | Tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (giờ) | Đơn vị quản lý HP |
|-----|-----------------|-------------------|-------------------|---------|-----------------|----------|------------|--------------|-----------------|----|----|----|---|-------------------|
| | | Tiếng Việt | Tiếng Anh | | | | | | LT | TH | ĐA | TT | | |
| | | Cộng | | | | | 15 | 225 | 150 | 75 | | | 300 | |
| | Học kỳ 4 | | | | | | | | | | | | | |
| 19 | ACC6402 | Chuyên đề thực tế | Practical Seminar | BB | | | 6 | | | | X | | | V.ĐTSDH |
| 20 | ACC6403 | Đề án tốt nghiệp | Minor Thesis | BB | | | 9 | | | | X | | | V.ĐTSDH |
| | | Cộng | | | | | 15 | | | | | | | |

4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - KHÓA 2024**

Kiến thức chung

Nghiên cứu khoa học

Cơ sở ngành, chuyên ngành và liên ngành

Tốt nghiệp

| HK1 | | HK2 | | HK3 | | HK4 |
|---|--|--|--|---|---|------------------------------------|
| <p>Ký hiệu sử dụng</p> <p>Tên môn học Thông tin về môn học</p> <p>Mã môn (số tín chỉ)</p> <p>—————▶————— Môn học trước</p> | | | | | | |
| Triết học PHI6101 (4tc) | Kinh tế học ECO6101 (3tc) | Thống kê và phân tích dữ liệu STA6101 (3tc) | Lý thuyết kế toán (Các trường phái kế toán) ACC6114 (3tc) | Kiểm toán ACC6112 (3tc) | Kế toán công ACC6109 (3tc) | |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học RES6102(3tc) | Kinh tế lượng tài chính FIN6111 (3tc) | Kế toán tài chính ACC6110 (3tc) | Phân tích tài chính ACC6106 (3tc) | Luật Hợp đồng LAW6101 (3tc) | Kiểm soát nội bộ ACC6116 (3tc) | Chuyên đề thực tế ACC6402 (6tc) |
| | Kế toán quản trị ACC6111 (3tc) | | Chuyên đề nghiên cứu kế toán ACC6119 (2tc) | Đạo đức kế toán kiểm toán ACC6117 (3tc) | Kế toán tài chính quốc tế ACC6118 (3tc) | Đề án tốt nghiệp ACC6403 (9tc) |
| | | | | Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính FIN6116 (3tc) | Hệ thống thông tin kế toán ACC6108 (3tc) | |
| <i>Chọn 5 /8 học phần</i> | | | | | | |

5. Phương pháp giảng dạy

| Phương pháp giảng dạy (Teaching and Learning Methods) | |
|--|--|
| I | Dạy học trực tiếp |
| TLM1 | Thuyết giảng (Lecture) |
| TLM2 | Khách mời thuyết giảng (Guest Lecture) |
| TLM3 | Câu hỏi gợi mở (Inquiry) |
| II | Dạy học dựa vào hoạt động - trải nghiệm |
| TLM4 | Trò chơi (Games) |
| TLM5 | Thực hành (Practice) |
| TLM6 | Thực tập, trải nghiệm thực tế (Field Trip) |
| TLM7 | Tranh luận (Debates) |
| TLM8 | Mô hình (Models) |
| TLM9 | Dạy học theo dự án (Project-based Learning) |
| TLM10 | Học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) |
| III | Dạy kỹ năng tư duy |
| TLM11 | Học theo vấn đề (Problem-based Learning) |
| TLM12 | Học theo tình huống (Case Study) |
| TLM13 | Tập kích não (Brain Storming) |
| TLM14 | Sơ đồ tư duy (Mind Map) |
| IV | Dạy học tương tác |
| TLM15 | Học nhóm (Teamwork Learning) |
| TLM16 | Thảo luận nhóm/ Seminar (Group Discussion) |
| TLM17 | Chia sẻ nhóm đôi (Think - Pair - Share (TPS)) |
| TLM18 | Các mảnh ghép (Jigsaw) |
| TLM19 | Đóng vai (Role Play) |
| V | Dạy học dựa vào công nghệ |
| TLM20 | Học trực tuyến (E-Learning) |
| TLM21 | Học kết hợp (Blended Learning) |

| Phương pháp giảng dạy (Teaching and Learning Methods) | |
|--|---|
| TLM22 | Học tập đảo ngược (Flipped Learning) |
| VI | Dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy |
| TLM23 | Nghiên cứu độc lập (Independent Research) |
| TLM24 | Dự án nghiên cứu (Research Project) |
| TLM25 | Nhóm nghiên cứu giảng dạy (Teaching Research Team) |
| TLM26 | Trợ giảng và hỗ trợ học thuật (Teaching Assistance and Academic Support) |
| VII | Tự học |
| TLM27 | Bài tập ở nhà (Work Assignment) |
| TLM28 | Hoạt động thực hành ngôn ngữ ngoài giờ học (Out of Class Learning Activities) |

6. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

| Mã | Phương pháp đánh giá | Đánh giá chẩn đoán (Diagnostic Assessment) | Đánh giá quá trình (Formative Assessment) | Đánh giá cuối kỳ (Summative Assessment) |
|------|---|---|--|--|
| AM1 | Đánh giá chuyên cần (Attendance Check) | | x | |
| AM2 | Bài tập (Work Assignment) | | x | |
| AM3 | Thuyết trình (Presentation) | | x | |
| AM4 | Câu hỏi trắc nghiệm (Quiz Questions: Fill-in-the-blank, Multiple Choice, True or False, Matching,...) | x | x | x |
| AM5 | Kiểm tra viết (Written Test) | x | x | x |
| AM6 | Kiểm tra vấn đáp (Oral Exam) | | | x |
| AM7 | Tiểu luận (Essay) | | | x |
| AM8 | Báo cáo (Written Report) | | | x |
| AM9 | Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment) | | x | |
| AM10 | Thực hành (Practice) | | x | x |
| AM11 | Đánh giá bằng dự án (Project-based Assessment) | | x | x |
| AM12 | Hồ sơ học tập (Portfolio Assessment) | | x | x |
| AM13 | Chuyên đề/ Khóa luận tốt nghiệp (Practical Seminar/ Minor Thesis) | | | x |

7. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|---------------------------|----------|---------------------------------|------------|---|
| I. Kiến thức chung | | | | |
| 1.1 | PHI6101 | Triết học | 4 | <p>Học phần nhằm củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học kinh tế, xã hội - nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Giúp học viên xác lập được thế giới quan, giá trị quan, phương pháp luận khoa học và cách mạng; rèn luyện được phẩm chất đạo đức cách mạng, có ý tưởng sống cao đẹp, lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.</p> <p>Học phần có 8 chương, bao gồm: Mở đầu (chương 1. Khái luận về triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; Ba chương (chương 2. Bản thể luận; chương 3. Pháp biện chứng; chương 4. Nhận thức luận): bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn; Bốn chương (chương 5. Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; chương 6. Triết học chính trị; chương 7. Ý thức xã hội; chương 8. Triết học về con người): bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.</p> |
| 1.2 | RI:S6102 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | <p>Học phần trang bị cho học viên các kiến thức, kỹ năng và phương pháp luận tư duy; học viên có thể hệ thống kiến thức đã học cùng với các phương pháp nghiên cứu để thực hiện nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực kinh tế, quản lý, tài chính, hoạt động nghề nghiệp,... cũng như hoàn thành Đề án tốt nghiệp thạc sĩ chất lượng.</p> <p>Nội dung chính bao gồm: Giới thiệu phương pháp nghiên cứu và Quy trình nghiên cứu khoa học; Xác định vấn đề, mục tiêu, câu hỏi, giả</p> |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|----------------------------|---------|-------------------------------|------------|--|
| | | | | thuyết nghiên cứu; Tổng quan tài liệu; Bản chất, dạng số liệu đo lường, phương pháp chọn mẫu và xác định cỡ mẫu; lựa chọn khung phân tích và thiết kế nghiên cứu; thiết kế mẫu và thu thập thông tin; phân tích số liệu; viết đề cương nghiên cứu, viết báo cáo và trình bày kết quả nghiên cứu. |
| II. Kiến thức ngành | | | | |
| 2.1 | ECO6101 | Kinh tế học | 3 | Học phần giúp học viên hiểu biết và nắm bắt được một số vấn đề cơ bản của kinh tế học như: quan hệ cung cầu, hệ số co giãn và ứng dụng, lý thuyết sản xuất, tiêu dùng, cách vận hành nền kinh tế của Chính phủ khi thực hiện những chính sách kinh tế, tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô trong ngắn hạn và dài hạn, vai trò điều tiết của Chính phủ trong nền kinh tế hiện đại, ảnh hưởng của các dòng vốn đến nền kinh tế quốc gia, hay khu vực. Đặc biệt, học phần sẽ giúp học viên nghiên cứu, phân tích hiệu quả của các chính sách kinh tế trong thực tế theo nhiều quan điểm khác nhau. |
| 2.2 | STA6101 | Thống kê và phân tích dữ liệu | 3 | Học phần cung cấp cho học viên hệ thống các kiến thức về chỉ tiêu và phương pháp trong thống kê. Từ đó, giúp học viên khái quát được hệ thống các chỉ tiêu và phương pháp thống kê; vận dụng được quy trình thống kê trong thực tế, vận dụng phương pháp chọn mẫu trong kinh tế, áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong việc mô tả, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội; áp dụng hệ thống chỉ tiêu trong phân tích sự biến động của các biến số kinh tế theo thời gian và dự báo các biến số kinh tế; áp dụng các phương pháp phân tích trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho học viên những kiến thức về các phương pháp và mô hình kinh tế lượng cơ bản được ứng |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|-----|---------|-------------------------|------------|---|
| | | | | dụng trong nghiên cứu thực nghiệm chuyên ngành Quản trị kinh doanh. Học viên có khả năng ứng dụng các mô hình kinh tế lượng vào nghiên cứu học thuật dưới sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê như SPSS, AMOS. |
| 2.3 | ACC6110 | Kế toán tài chính | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam; trang bị cho học viên những kỹ năng tự nghiên cứu, phát triển bản thân và nghề nghiệp chuyên môn trong môi trường làm việc cạnh tranh cao cũng như thái độ chấp hành nghiêm túc chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kế toán. |
| 2.4 | ACC6111 | Kế toán quản trị | 3 | Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức mang tính chuyên sâu và nâng cao về lý thuyết và thực hành kế toán quản trị trong các đơn vị nhằm cung cấp thông tin kế toán phục vụ chức năng quản lý, bao gồm: kế toán quản trị dưới góc nhìn trong mối quan hệ C-V-P, kế toán chi phí theo công việc và theo quá trình; kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động (ABC); lập dự toán ngân sách; kiểm soát ngân sách và kế toán trách nhiệm; chi phí chuẩn và thẻ điểm cân bằng; các quyết định về giá bán và ứng dụng các thông tin trong việc đưa ra các quyết định quản trị ngắn hạn của đơn vị. |
| 2.5 | FIN6111 | Kinh tế lượng tài chính | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quát về kinh tế lượng nâng cao. Cụ thể là các trường hợp mô hình hồi quy vi phạm tiêu chuẩn tổng bình phương bé nhất (OLS) như đa cộng tuyến, phương sai nhiều thay đổi và tự tương quan. Ngoài ra, chương trình cũng trang bị cho học viên một số mô hình rất phổ biến để nghiên cứu và phân tích sâu những hiện tượng kinh tế như: Mô hình hồi quy biến trễ; Mô hình |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|-----|---------|--|------------|---|
| | | | | xác suất; Mô hình với dữ liệu bảng; Mô hình ARIMA; Mô hình ARCH; Đặc biệt là mô hình GARCH; Mô hình SEM rất phù hợp để phân tích những tình huống kinh tế thuộc chuyên ngành kế toán. |
| 2.6 | ACC6114 | Lý thuyết kế toán (Các trường phái kế toán) | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức tổng quát về kế toán qua nhiều giai đoạn của lịch sử phát triển của loài người theo các trường phái kế toán khác nhau và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến kế toán; sự vận dụng các lý thuyết này trong việc xây dựng các nguyên tắc kế toán được áp dụng chế độ kế toán cũng như chuẩn mực kế toán tại một số quốc gia. Qua đó, rút kết được kế toán là một hệ thống thông tin hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau với nhiều quan điểm khác nhau; và được sử dụng phản ánh quá khứ, hiện tại và tương lai, là ngôn ngữ trong kinh doanh nhằm cung cấp thông tin đáp ứng cho việc hoạch định, tổ chức, điều hành, kiểm soát, và ra quyết định cho các đối tượng sử dụng. |
| 2.7 | ACC6119 | Chuyên đề nghiên cứu kế toán | 2 | Học phần giúp cho người học hiểu và vận dụng được những kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu khoa học để xây dựng đề cương chi tiết của đề án tốt nghiệp cũng như thái độ chấp hành nghiêm túc quy định, hướng dẫn của Nhà trường. |
| 2.8 | ACC6112 | Kiểm toán | 3 | Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về các loại kiểm toán và dịch vụ đảm bảo; quy trình thực hiện một hoạt động kiểm toán từ việc chuẩn bị, thực hiện và hoàn thành; đồng thời có kiến thức và kỹ năng thực hiện tốt các dịch vụ đảm bảo đáp ứng được yêu cầu đối với từng khách hàng riêng biệt. |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|------|---------|---------------------------|------------|---|
| 2.9 | ACC6109 | Kế toán công | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán hành chính sự nghiệp theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như kế toán trong khu vực công theo chuẩn mực kế toán công quốc tế; trang bị cho học viên những kỹ năng tự nghiên cứu, phát triển bản thân và nghề nghiệp chuyên môn trong môi trường làm việc cạnh tranh cao cũng như thái độ chấp hành nghiêm túc chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kế toán hành chính sự nghiệp |
| 2.10 | LAW6101 | Luật Hợp đồng | 3 | Học phần trang bị cho học viên các kiến thức liên quan đến tất cả các loại hợp đồng, như: khái niệm, đặc điểm, hiệu lực, trình tự ký kết, thực hiện, thay đổi và trách nhiệm do vi phạm hợp đồng. Các nội dung này sẽ được phân tích kỹ trên cơ sở so sánh các quy định của pháp luật Việt Nam với pháp luật các nước, đối chiếu với thực tiễn thông qua các ví dụ cụ thể. |
| 2.11 | ACC6116 | Kiểm soát nội bộ | 3 | Học phần trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kiểm soát nội bộ. Nội dung chính của học phần bao gồm: khái niệm và vai trò của kiểm soát nội bộ đối với việc phát hiện và ngăn ngừa rủi ro, gian lận trong hoạt động kinh doanh, sự phát triển của hoạt động kiểm soát nội bộ theo sự phát triển của hoạt động quản trị và cách thức để thiết kế, đánh giá hoạt động kiểm soát đối với các hoạt động chính của doanh nghiệp, như : mua hàng, bán hàng, tiền, chi phí lương,... |
| 2.12 | ACC6117 | Đạo đức kế toán kiểm toán | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, kế toán - kiểm toán, tài chính cũng như kiến thức chuyên sâu về những quy định, nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực tài chính, kế toán trên cả 2 giác độ là |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|------|---------|--|------------|--|
| | | | | quy định của pháp lý và khuyến cáo của Hiệp hội nghề nghiệp. Đồng thời, học phần cũng trang bị cho học viên những kỹ năng tự nghiên cứu, phát triển bản thân và giữ vững phẩm chất đạo đức nghề nghiệp chuyên môn trong môi trường làm việc luôn thay đổi cũng như rèn luyện tính chủ động, trong việc chấp hành nghiêm túc những quy định, nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp về tài chính, kế toán - kiểm toán ở cả khía cạnh khoa học và thực tiễn. |
| 2.13 | ACC6118 | Kế toán tài chính quốc tế | 3 | Học phần trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực kế toán - tài chính theo chuẩn mực kế toán tài chính quốc tế trong một số nội dung cụ thể (IAS, IFRS); trang bị cho học viên những kỹ năng tự nghiên cứu, phát triển bản thân và nghề nghiệp chuyên môn trong môi trường làm việc cạnh tranh cao, hội nhập sâu và rộng trong tiến trình quốc tế hoá, cũng như thái độ chấp hành nghiêm túc chủ trương, chính sách pháp luật của nhà nước trong lĩnh vực kế toán - tài chính theo chuẩn mực quốc tế. |
| 2.14 | FIN6116 | Tài chính phái sinh và quản trị rủi ro tài chính | 3 | Học phần Tài chính phái sinh và Quản trị rủi ro sẽ bổ sung và nâng cao cho học viên những kiến thức và công cụ cần thiết nhằm phát hiện, đo lường và hạn chế các rủi ro tài chính trong khi vẫn đảm bảo tối đa hóa lợi nhuận trong kinh doanh. Rủi ro trong tài chính rất đa dạng và phức tạp, các rủi ro thường xảy ra cùng lúc và có ảnh hưởng lẫn nhau, như rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro thị trường... Vì vậy, các công cụ đo lường rủi ro cũng đòi hỏi phải phân tách được phạm vi cũng như mức độ tác động của các loại rủi ro này. Các công cụ đo lường rủi ro thường dùng trong tài chính như mô hình VAR, dùng phương pháp stress test,...Sau khi đo lường rủi ro, học phần sẽ giới thiệu các phương |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|----------------------------------|---------|----------------------------|------------|--|
| | | | | pháp quản trị rủi ro bằng các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng kì hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi. Đặc biệt, học phần tập trung nghiên cứu các kĩ thuật sử dụng các công cụ này phục vụ mục tiêu phòng ngừa rủi ro, và cách đánh giá hiệu quả phòng ngừa rủi ro với từng hợp đồng cụ thể. Bên cạnh đó, các kĩ thuật mới nhằm kết hợp hai hay nhiều công cụ phái sinh để tạo ra chiến lược phòng ngừa rủi ro hiệu quả hơn cũng được giới thiệu trong học phần này. |
| 2.15 | ACC6108 | Hệ thống thông tin kế toán | 3 | Học phần cung cấp kiến thức và kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin cho người thực hành trong lĩnh vực kế toán - tài chính và nhà quản lý nhằm hỗ trợ nghề nghiệp kế toán, kiểm toán và quản trị tài chính trong hoạt động tổ chức, kiểm soát hệ thống kế toán - tài chính máy. Theo định hướng ứng dụng trong ngữ cảnh của CMCN 4.0, học phần này cung cấp kiến thức tổ chức hệ thống kế toán - tài chính một cách hiệu quả cho các vị trí việc làm bao gồm người sử dụng hệ thống thông tin kế toán; người hành nghề kiểm toán; các nhà quản lý tài chính và cả các nhà quản lý nói chung, đánh giá về sự hữu hiệu của hệ thống thông tin kế toán và nhóm người tư vấn phát triển hệ thống thông tin kế toán cho các tổ chức, đơn vị. |
| III. Kiến thức tốt nghiệp | | | | |
| 3.1 | ACC6402 | Chuyên đề thực tế | 6 | Học phần này giúp học viên thực hành chuyển tải các kiến thức trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh thành một chuyên đề nghiên cứu một vấn đề lý luận hoặc một vấn đề thực tiễn tại đơn vị thực tập/đơn vị đang công tác và thể hiện chúng qua việc trình bày chuyên đề. Kết quả nghiên cứu sẽ làm cơ sở nền tảng cho việc thực hiện đề án tốt nghiệp. |

| STT | Mã HP | Tên học phần | Số tín chỉ | Mô tả tóm tắt nội dung học phần |
|-----|---------|------------------|------------|--|
| 3.2 | ACC6403 | Đề án tốt nghiệp | 9 | <p>Học phần này giúp học viên áp dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động ngành, chuyên ngành được đào tạo. Học viên phải trình bày kết quả nghiên cứu của mình dưới hình thức một đề án tốt nghiệp.</p> <p>Học phần này có mục tiêu giúp học viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Có khả năng phát hiện một vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Biết nhận diện và xác định: Tính cấp thiết của vấn đề nghiên cứu; Đối tượng nghiên cứu, Phạm vi nghiên cứu, Câu hỏi nghiên cứu cho các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Đồng thời xây dựng kế hoạch nghiên cứu vấn đề đã được xác định; • Có thể tổng hợp, hệ thống hóa những vấn đề lý thuyết (nghiên cứu trước) có liên quan đến vấn đề nghiên cứu đã xác định (Literature Review). Biết xây dựng danh mục tài liệu trích dẫn hay danh mục tham khảo (References, Bibliography); • Có thể tổng hợp, phân tích vấn đề nghiên cứu đã xác định. Biết vận dụng các hình thức thu thập dữ liệu, sử dụng các công cụ xử lý dữ liệu phù hợp. Từ đó, có thể đánh giá thực trạng, phát hiện và đề xuất giải quyết những vấn đề bất cập của đối tượng nghiên cứu. • Phát triển phương pháp nghiên cứu khoa học và kỹ năng trình bày báo cáo nghiên cứu. |

8. Yêu cầu về cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu đào tạo

| TT | Mã số HP | Tên học phần * | Số tín chỉ | Yêu cầu về cơ sở vật chất (Phòng thực hành, trang thiết bị, phương tiện dạy học, phần mềm...) | Học kỳ đào tạo |
|----|----------|-------------------------------|------------|--|----------------|
| 1 | STA6101 | Thống kê và phân tích dữ liệu | 3 | Phòng máy vi tính, Phần mềm thống kê. | 1 |

* Chỉ ghi những học phần có yêu cầu đặc biệt về cơ sở vật chất.

III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO

1. Chương trình đào tạo được tổ chức thực hiện theo kế hoạch giảng dạy và học tập từng năm học của Trường.

2. Một số học phần đặc biệt, thể hiện bản sắc riêng của UEL, được tổ chức đào tạo theo định hướng lồng ghép giữa các kiến thức quản trị và các kiến thức chuyên sâu về kế toán-tài chính, như: kế toán quản trị, kế toán tài chính, kế toán tài chính quốc tế, kiểm soát nội bộ, hệ thống thông tin kế toán và phân tích tài chính.

3. Các học phần trong chương trình đào tạo được phân định quản lý cho Viện đào tạo Sau Đại học và các Trường ngành đào tạo Sau Đại học.

4. Việc thiết kế các hoạt động dạy và học, kiểm tra đánh giá, phân tích kết quả học tập của người học được thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Trường về việc lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học dựa trên chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

5. Các học phần được giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần thống nhất được Hiệu trưởng ban hành.

6. Việc tổ chức giảng dạy và học tập, kiểm tra, đánh giá học phần, xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và các quy chế, quy định có liên quan khác của Trường.

7. Đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo theo quy định của Trường. Đơn vị quản lý học phần phải lập kế hoạch và thực hiện đo lường, đánh giá chuẩn đầu ra của học phần theo quy định của Trường.

8. Yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định tại Quy định xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo, ban hành theo Quyết định số 714/QĐ-UEL ngày 01 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Chương trình đào tạo được định kỳ rà soát, đánh giá, cập nhật mỗi 02 năm một lần; kết quả rà soát, đánh giá được đơn vị quản lý chương trình áp dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

10. Trong quá trình thực hiện chương trình đào tạo, nếu phát sinh yêu cầu cần thiết phải điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đơn vị quản lý chương trình đào tạo phải làm tờ trình nêu rõ căn cứ/ lý do của việc điều chỉnh, phạm vi áp dụng, thời điểm bắt đầu áp dụng, nội dung đề nghị điều chỉnh và dự kiến tác động của việc điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo biên bản họp Hội đồng khoa và các minh chứng cần thiết khác. Việc đề

xuất điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo không được làm ảnh hưởng đến kế hoạch đào tạo của học kỳ hiện tại. Viện Đào tạo sau đại học tiếp nhận tờ trình từ trưởng ngành sau đại học, rà soát và có ý kiến, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.

11. Khi có thay đổi về giáo trình, tài liệu giảng dạy, tài liệu tham khảo hoặc theo yêu cầu điều chỉnh đột xuất chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần phải được rà soát và cập nhật. Viện Đào tạo sau đại học tổ chức việc rà soát, cập nhật, ghi rõ thời điểm áp dụng đề cương chi tiết mới cập nhật. Đề cương chi tiết sau khi hoàn tất cập nhật được Trưởng ngành sau đại học gửi cho Viện Đào tạo sau đại học rà soát, trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.

12. Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo./.

HIỆU TRƯỞNG 



Nguyễn Thanh Giang